

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 6 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Văn Chiếu**

2. Bà **Nguyễn Hồng Lành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Tạ Văn Cung** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu T/m gia phiên tòa: Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (*Vắng mặt*)

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 4 năm 2020, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Th có tổ chức đám cưới và tự nguyện sống chung từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị và anh Th đã ly thân từ năm 2015 đến nay do mâu thuẫn, không còn tình cảm. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Th.

Về con chung: Chị và anh Th có hai người con chung là Nguyễn Thị T1, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1998. Do hai người con chung đã thành

niên, có khả năng lao động tự nuôi sống mình nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn Th trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh trình bày thống nhất với lời khai của chị T về thời gian sống chung và không đăng ký kết hôn. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có hai người con chung như chị T trình bày là đúng. Do hai người con chung đã thành niên nên anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:**

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: xét thấy chị T và anh Th tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1994, không đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa chị T và anh Th là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ theo điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-HĐTP ngày 09/6/2000, không công nhận chị T và anh Th là vợ chồng.

+ Về con chung, tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Th, anh Th đang cư trú trên địa bàn huyện P nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Chị T và anh Th có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị T và anh Th là phù hợp theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: xét thấy chị T và anh Th có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng chị T và anh Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 và đã có con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa chị T và anh Th là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Nay chị T yêu cầu ly hôn, căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để tuyên bố không công nhận chị T và anh Th là vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị T và anh Th thống nhất có hai người con chung là Nguyễn Thị T1, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1998. Do cháu T1 và cháu Đ đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình, chị T và anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản: Chị T và anh Th không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Anh Th không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Th là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị T đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009286 ngày 12/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển sang thu án phí.

Anh Nguyễn Văn Th không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục T1DS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yên Ly